

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018
của Văn phòng UBND tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc bổ sung ngân sách cấp tỉnh năm 2018 cho đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách được bổ sung trong năm 2018 của Văn phòng UBND tỉnh để chi lương và hoạt động thường xuyên do tăng biên chế, hợp đồng, với số tiền là: **471.986.000 đồng** (Bốn trăm bảy mươi một triệu, chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng) (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Quản trị - Tài vụ, Trưởng các phòng, ban, Trung tâm thuộc Văn phòng và Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Tỉnh (p/h);
- LĐVP, QTTV;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VP.UBND tỉnh.

(Công khai du toán)

CHÁNH VĂN PHÒNG



[Signature]

Trương Văn Hùng

Đơn vị: VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Chương: 405



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-TP ngày 31/ 7/2018 của Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	471.986.000
1	Chi quản lý hành chính	471.986.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	471.986.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

